

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Di Linh tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 09/3/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 129/TTr-STNMT ngày 20/3/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Di Linh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Di Linh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Di Linh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Di Linh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./

**Nơi nhận:**

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Di Linh;
- Phòng TN&MT huyện Di Linh;
- Cty CP XNK & CNĐC Đất Việt;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD<sub>2</sub>, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đoàn Văn Việt**

Phụ lục 1. Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha



Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	(3)	Phân theo đơn vị hành chính																			
			(4) <sup>(5)</sup> +...+(23)	Xã Gia Hiệp	Xã Gang Ré	Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Nam	Xã Hòa Trung	Xã Đình Trung Hòa	Xã Đình Thượng	Xã Đình Lạc	Xã Tân Châu	Xã Tân Lâm	Xã Tân Nghĩa	Xã Gia Bắc	Xã Sơn Đèo	Xã Tân Thượng	Xã Liên Đầm	Xã Bảo Thuận	Xã Tam Bó	T.T.Đ. Lĩnh
(1)	(2)	(3)	(4) <sup>(5)</sup> +...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		161.418,01	4.766,41	11.551,61	11.608,24	2.157,66	4.379,01	1.872,55	5.391,17	8.991,11	3.357,21	4.369,41	5.828,78	3.541,70	14.268,40	11.923,94	5.574,24	8.474,23	23.141,17	27.720,46	2.500,71
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	150.695,13	4.196,20	11.232,33	10.425,09	1.789,38	3.786,67	1.711,60	4.789,96	7.508,86	2.765,84	4.025,12	5.469,18	3.093,34	14.117,18	11.654,19	5.059,51	7.626,36	22.707,91	27.106,35	1.630,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.758,39	178,34	412,75	64,50	4,55		6,02	161,73		251,01	114,03		174,69		153,06	4,83	161,44	540,16	207,40	323,88
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	1.917,48		412,75	34,70			6,02	78,07							153,06		161,44	540,16	207,40	323,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	205,02	57,27		15,34		5,44		5,02	6,09		8,28		21,46		10,56			32,99	16,61	25,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.078,41	3.281,19	3.715,00	3.877,68	1.784,83	3.023,01	1.522,15	4.538,41	3.437,42	2.443,12	3.830,85	5.438,23	2.896,09	3.060,66	2.964,65	4.930,61	5.944,89	2.420,99	3.693,63	1.275,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.626,60	186,60		63,72		566,70		14,09	2.660,30						4.648,88		84,50	2.401,81		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	72.867,55	491,60	7.087,86	6.403,86		191,42	139,33	1,24	1.405,05	71,71	71,96	30,88		11.056,31	3.877,04	124,08	1.381,99	17.344,95	23.183,06	5,21
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157,88	1,19	16,56			0,10	44,09	69,46				0,07		0,21			20,55		5,65	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,27		0,17										1,10							
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	10.089,53	569,35	300,16	1.171,72	357,45	592,34	160,96	595,16	1.377,74	591,33	342,57	356,71	448,36	97,12	137,14	514,73	759,31	428,90	418,81	869,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	405,91		93,06														305,89	5,21		1,75
2.2	Đất an ninh	CAN	2,75	0,18		0,06							0,02									2,49
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,43	18,43																	30,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,59	0,52	12,43	1,00	0,07	0,20				1,75	0,42	0,15	0,53					1,54		3,98
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,53	6,20	6,28	0,15	5,45	0,07		0,41		36,56	0,34	0,08	0,78	0,21		0,33	0,48	0,53	15,34	17,32
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,20										2,18		1,02							
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.127,40	165,29	61,46	78,70	40,92	50,62	46,53	66,98	1.167,21	163,46	161,57	99,98	261,44	32,57	36,79	383,21	89,66	28,41	37,62	154,98

Số thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Gia Hiệp	Xã Gang Ré	Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Nam	Xã Hòa Trung	Xã Đình Trang Hòa	Xã Đình Thượng	Xã Đình Lạc	Xã Tân Châu	Xã Tân Lâm	Xã Tân Nghĩa	Xã Gia Bắc	Xã Sơn Điền	Xã Tân Thượng	Xã Liên Đàm	Xã Bảo Thuận	Xã Tam Bồ	T.T.Đ. Lành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,15																3,15			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,84		2,44					3,00									21,40			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.959,43	277,87	72,86	159,42	221,86	326,04	88,34	447,42	67,39	269,18	102,40	143,20	119,29	25,42	72,70	91,78	230,06	60,97	183,23	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	579,72																			579,72
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,16	0,67	0,62	0,51	0,66	0,16	0,72	0,47	0,90	0,42	0,69	0,42	0,34	0,41	0,26	0,28	0,48	0,26	0,35	5,54
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,36	0,11	3,96	0,08					0,37	0,37	0,72				0,48					1,27
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,70	5,41	1,16	1,57	1,67	1,48	1,25	1,79		5,10	0,25	2,05	1,33			0,24	0,83		5,96	2,61
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,28	8,69	7,48	2,99	8,12	5,88	2,48	4,66	1,01	17,88	11,40	4,43	5,62	1,00	5,22	1,71	1,98	4,55	10,28	14,90
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,76	4,31								2,08									18,37	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,84	0,44	0,40	1,11	0,14	0,76	0,28	0,49	0,04	1,94	0,82	0,94	0,68	0,30	0,56	0,15	2,54	0,11	0,26	0,88
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,17																			2,17
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,64	0,03						0,29			0,22		0,05							0,05
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	642,72	49,63	20,65	22,37	24,13	4,85		27,35	96,05	32,81	38,22	0,41	31,76	35,45	21,13	4,76	80,00	33,46	111,82	7,87
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.957,36	31,56	17,34	903,82	54,37	202,28	21,37	42,30	40,18	59,79	23,33	105,03	25,52	1,77		32,27	21,31	295,40	5,59	74,13
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,60								4,60											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	633,35	0,86	19,11	11,42	10,84			6,05	104,51	0,04	1,71	2,89		54,09	132,62		88,56	4,36	195,30	0,99

Phụ lục Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
			Xã Gia Hội	Xã Gang Ré	Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Nam	Xã Hòa Trung	Xã Đình Trang Hòa	Xã Đình Trang Thượng	Xã Đình Lạc	Xã Tân Châu	Xã Tân Lâm	Xã Tân Nghĩa	Xã Gia Bắc	Xã Sơn Diên	Xã Tân Thượng	Xã Liên Đầm	Xã Bảo Thuận	Xã Tam Bô	TTDM Lành	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	254,68	2,50	22,98	7,15	3,60	0,86	25,97	5,52	3,48	7,87	6,28	19,33	1,51	1,05	9,59	0,83	62,87	4,59	29,14	39,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,20												0,03		2,42			0,26	1,61	1,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,17</i>														2,42			0,26	1,61	1,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,46	0,28													0,11				0,13	0,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	159,36	2,22	3,88	2,65	3,60	0,86	24,27	5,52	3,48	7,87	4,45	19,33	1,48	0,05	6,06	0,69	12,67	4,33	19,21	36,74
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	85,96		19,10	4,50							1,83			1,00	1,00	0,14	50,20		8,19	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,70						1,70													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	1,53		1,53																	
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(6)</sup>	1,53		1,53																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,65	0,99								0,13									0,27	0,26



**Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018**

*Đơn vị tính: ha*

Số thứ tự	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đinh Lạc	Xã Sơn Điền	Xã Liên Đàm	TT Di Linh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,72</b>	<b>0,54</b>	<b>0,51</b>	<b>0,54</b>	<b>0,13</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,18		0,51	0,54	0,13
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,54	0,54			